

BẢNG ĐIỂM KỲ THI
CHỨNG CHỈ TIN HỌC ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN
Ngày Thi: 23/11/2025

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
1	BKCB11845	Dương Lê Thế	An	03/02/2004	Cà Mau	8,0	6,33	Đạt	
2	BKCB11846	Khuru Lê Trường	An	02/10/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	9,17	Đạt	
3	BKCB11847	Huỳnh Gia	Ấn	31/01/1998	Gia Lai	9,67	9,17	Đạt	
4	BKCB11848	Nguyễn Lê Thiên	An	27/08/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	7,33	7,0	Đạt	
5	BKCB11849	Dương Thị Lan	Anh	11/03/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	6,67	5,83	Đạt	
6	BKCB11850	Nguyễn Thụy Lan	Anh	21/09/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	7,17	Đạt	
7	BKCB11851	Phạm Thị Ngọc	Ấnh	16/08/2003	Ninh Bình	10,0	8,33	Đạt	
8	BKCB11852	Trần Quỳnh	Anh	20/11/2003	Gia Lai	9,67	8,5	Đạt	
9	BKCB11853	Đỗ Tấn	Bảo	15/04/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	7,83	Đạt	
10	BKCB11854	Nguyễn Trần Trí	Bảo	04/01/2013	Quảng Nam	7,67	5,83	Đạt	
11	BKCB11855	Mai Hồng	Cầm	18/06/2003	Tây Ninh	9,67	8,83	Đạt	
12	BKCB11856	Châu Văn Trung	Chính	23/08/2000	Lâm Đồng	8,33	8,17	Đạt	
13	BKCB11857	Phạm Huỳnh Phú	Cường	30/01/2004	Gia Lai	8,33	8,33	Đạt	
14	BKCB11858	Bùi Huỳnh Hải	Đăng	14/10/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	7,33	6,5	Đạt	
15	BKCB11859	Thới Công	Danh	05/03/2007	An Giang	9,0	9,17	Đạt	
16	BKCB11860	Phạm Công	Danh	16/02/2005	Đồng Nai	9,0	9,33	Đạt	
17	BKCB11861	Đình Công	Đình	12/08/2001	Tây Ninh	9,67	8,5	Đạt	
18	BKCB11862	Lê Anh	Đô	12/04/2007	Khánh Hòa	7,67	8,67	Đạt	
19	BKCB11863	Phạm Đăng	Đồng	02/01/2002	Hưng Yên	6,33	7,83	Đạt	
20	BKCB11864	Nguyễn Văn	Đua	12/09/1992	Cần Thơ	8,33	8,0	Đạt	
21	BKCB11865	Phạm Nguyễn Thanh Hoài	Đức	24/05/2004	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	8,67	Đạt	
22	BKCB11866	Võ Ngọc	Dũng	20/04/2000	Quảng Ngãi	8,67	8,67	Đạt	
23	BKCB11867	Đỗ Ngọc Thủy	Dương	11/03/2004	Đồng Nai	9,0	8,33	Đạt	
24	BKCB11868	Võ Thanh	Dương	25/09/2007	Bình Thuận	7,67	7,67	Đạt	
25	BKCB11869	Trương Đình	Duy	07/09/2006	Đà Nẵng	7,67	5,5	Đạt	
26	BKCB11870	Võ Phùng Quốc	Duy	07/10/1999	Lâm Đồng	8,67	9,0	Đạt	
27	BKCB11871	Đình Thị Triều	Giang	03/06/1988	Quảng Nam	9,33	9,0	Đạt	
28	BKCB11872	Nguyễn Thị	Giang	05/11/1999	Nghe An	9,67	7,17	Đạt	
29	BKCB11873	Nguyễn Thị Cầm	Giang	07/11/2005	Đồng Tháp	9,0	6,33	Đạt	
30	BKCB11874	Triệu Lê Gia	Hân	02/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	9,17	Đạt	
31	BKCB11875	Hoàng Thị Thủy	Hằng	19/09/2004	Tiền Giang	8,67	8,67	Đạt	
32	BKCB11876	Huỳnh Lê Minh	Hạnh	20/04/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	9,0	Đạt	
33	BKCB11877	Lê Thanh	Hào	21/12/1986	Thành Phố Hồ Chí Minh	5,67	5,67	Đạt	
34	BKCB11878	Trần Hữu	Hào	07/07/2000	Tây Ninh	9,33	9,33	Đạt	
35	BKCB11879	Bùi Thị Thảo	Hiền	03/08/1989	Thành phố Hồ Chí Minh				Vắng
36	BKCB11880	Lê Chí	Hiếu	05/11/2001	Đắk Lắk	8,67	6,5	Đạt	

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
37	BKCB11881	Ngô Thị	Hoa	06/04/1991	Nghệ An	10,0	8,0	Đạt	
38	BKCB11882	Vũ Mạnh	Hoàng	15/01/2002	Đắk Lắk	7,33	8,67	Đạt	
39	BKCB11883	Lê Trần Minh	Hưng	16/09/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	8,67	Đạt	
40	BKCB11884	Hoàng Đình Phương	Khang	19/11/2007	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	6,17	Đạt	
41	BKCB11885	Nguyễn Văn Quốc	Khánh	10/01/2002	Hà Tĩnh	5,67	6,33	Đạt	
42	BKCB11886	Phan Thị An	Khánh	16/08/2004	Khánh Hòa	9,67	8,0	Đạt	
43	BKCB11887	Diệp Huỳnh Gia	Khiêm	23/05/2000	Tây Ninh	9,67	8,5	Đạt	
44	BKCB11888	Phạm Tuấn	Kiệt	25/01/1999	Đồng Nai	8,67	8,67	Đạt	
45	BKCB11889	Nguyễn Lê Thảo	Lam	22/09/2007	Lâm Đồng	9,67	6,5	Đạt	
46	BKCB11890	Nguyễn Thị Trúc	Linh	15/11/1983	Đồng Nai	9,33	8,33	Đạt	
47	BKCB11891	Nguyễn Thị Phương	Loan	11/04/2002	Cần Thơ	6,33	7,5	Đạt	
48	BKCB11892	Tổng Vinh	Lộc	29/12/1991	Thành phố Hồ Chí Minh	6,67	7,67	Đạt	
49	BKCB11893	Huỳnh Minh	Luân	29/08/1995	Đồng Tháp	7,67	7,33	Đạt	
50	BKCB11894	Nguyễn Thị Kim Khánh	Ly	13/10/2000	Long An	8,0	9,0	Đạt	
51	BKCB11895	Trần Thị	Lý	03/06/1988	Thanh Hóa	6,0	7,17	Đạt	
52	BKCB11896	Tiết Huệ	Mẫn	20/01/2004	An Giang	9,33	8,67	Đạt	
53	BKCB11897	Trương Đình Hoàng Vĩ	Minh	12/10/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	8,67	9,17	Đạt	
54	BKCB11898	Đỗ Trường	Nam	20/06/1999	Lâm Đồng	9,67	9,0	Đạt	
55	BKCB11899	Lê Hữu	Nghĩa	02/04/2007	Đắk Lắk	9,67	8,67	Đạt	
56	BKCB11900	Nguyễn Văn	Ngọc	12/03/1994	Quảng Trị	7,67	7,67	Đạt	
57	BKCB11901	Lê Trương Cao	Nguyên	12/09/2000	Đắk Lắk	7,33	8,5	Đạt	
58	BKCB11902	Nguyễn Vũ Đình	Nhân	05/12/2007	Thành phố Hồ Chí Minh	8,0	6,83	Đạt	
59	BKCB11903	Nguyễn Quang	Nhật	15/01/2005	Thừa Thiên Huế	8,33	6,17	Đạt	
60	BKCB11904	Huỳnh Yển	Nhi	01/11/2001	Tây Ninh	10,0	8,0	Đạt	
61	BKCB11905	Nguyễn Hồng Tổ	Nhi	20/11/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	7,83	Đạt	
62	BKCB11906	Thiều Thị Út	Nhi	21/02/2003	Phú Yên	9,33	8,67	Đạt	
63	BKCB11907	Trần Nguyễn Uyên	Nhi	23/09/1999	Quảng Ngãi	8,33	8,33	Đạt	
64	BKCB11908	Trần Thị Yển	Nhi	03/10/2003	Bến Tre	9,33	6,83	Đạt	
65	BKCB11909	Nguyễn Uyên	Như	05/09/2003	Đắk Lắk	9,0	8,5	Đạt	
66	BKCB11910	Hứa Tấn	Phát	11/08/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	8,17	Đạt	
67	BKCB11911	Trần Tấn	Phát	08/04/2005	Thành phố Hồ Chí Minh				Vắng
68	BKCB11912	Nguyễn Trần Đức	Phú	26/04/2007	Bình Phước	9,67	7,0	Đạt	
69	BKCB11913	Kpă	Phúc	26/09/2001	Gia Lai	8,0	7,0	Đạt	
70	BKCB11914	Phạm Hoàng	Phúc	25/08/2002	Tây Ninh	9,67	7,17	Đạt	
71	BKCB11915	Phạm Thị Hồng	Phúc	27/02/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	9,17	Đạt	
72	BKCB11916	Trần Hữu	Phúc	24/08/2006	Thành Phố Hồ Chí Minh	7,0	8,33	Đạt	
73	BKCB11917	Nguyễn Thị Y	Phụng	15/01/2001	Lâm Đồng	9,0	8,83	Đạt	
74	BKCB11918	Trầm Gia	Phụng	28/01/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	6,17	Đạt	
75	BKCB11919	Lê Trọng	Phước	22/08/1999	Gia Lai	9,33	8,67	Đạt	
76	BKCB11920	Trần Nguyễn	Phương	04/11/2003	Vĩnh Long	8,0	8,5	Đạt	

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
77	BKCB11921	Trương Đào Đông	Phương	27/06/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	6,33	5,5	Đạt	
78	BKCB11922	Nguyễn Thị	Phương	20/02/2005	Hà Tĩnh	7,33	7,0	Đạt	
79	BKCB11923	Đỗ Đăng Minh	Quân	12/10/2007	Thành phố Hồ Chí Minh	8,67	7,0	Đạt	
80	BKCB11924	Ngô Thế	Quân	02/05/2007	Đồng Tháp	10,0	9,0	Đạt	
81	BKCB11925	Lê Minh Nhật	Quang	02/08/1995	Quảng Ngãi	8,0	8,67	Đạt	
82	BKCB11926	Nguyễn Minh Thục	Quyên	15/10/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	8,33	6,83	Đạt	
83	BKCB11927	Võ Ngọc Phương	Quyên	08/04/1999	Đồng Tháp	8,33	8,17	Đạt	
84	BKCB11928	Nguyễn Trần Vương	Quyên	31/03/2007	Gia Lai	7,67	8,33	Đạt	
85	BKCB11929	Trần Như	Quỳnh	20/04/2004	Đồng Nai	7,33	5,67	Đạt	
86	BKCB11930	Võ Ngọc	Quỳnh	09/04/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	8,17	Đạt	
87	BKCB11931	Trần Anh	Tài	30/06/2001	Đà Nẵng	8,33	8,67	Đạt	
88	BKCB11932	Bùi Đức	Tâm	28/06/1989	Thành phố Hồ Chí Minh	7,67	9,0	Đạt	
89	BKCB11933	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	01/07/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	8,67	Đạt	
90	BKCB11934	Huỳnh Lê	Tân	13/02/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	8,83	Đạt	
91	BKCB11935	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	30/11/1986	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	8,17	Đạt	
92	BKCB11936	Hồ Minh	Thắng	26/12/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	8,67	7,33	Đạt	
93	BKCB11937	Trần Minh	Thắng	14/12/2003	Tây Ninh	10,0	6,5	Đạt	
94	BKCB11938	Đinh Thị	Thanh	01/10/1999	Đồng Nai	9,67	8,5	Đạt	
95	BKCB11939	Trần Thị Thanh	Thảo	23/10/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	6,5	Đạt	
96	BKCB11940	Nguyễn Minh	Thiện	18/11/2007	Gia Lai	10,0	9,17	Đạt	
97	BKCB11941	Nguyễn Chí	Thịnh	19/12/2006	Đồng Tháp	8,0	8,67	Đạt	
98	BKCB11942	Hồ Thị	Thơ	03/06/1993	Nghệ An	8,0	8,67	Đạt	
99	BKCB11943	Nguyễn Bình Hiếu	Thông	13/11/2005	Cần Thơ	8,67	3,17	Không đạt	word không nội dung
100	BKCB11944	Tạ Ngọc	Thuần	14/12/2000	Thành Phố Hồ Chí Minh	9,67	8,33	Đạt	
101	BKCB11945	Lâm Cẩm	Tiên	05/03/2000	Tây Ninh	10,0	9,33	Đạt	
102	BKCB11946	Trịnh Thiện	Tính	27/11/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	8,33	Đạt	
103	BKCB11947	Lê Võ Ngọc	Trâm	04/03/2006	Bến Tre	9,0	8,33	Đạt	
104	BKCB11948	Ngô Thị Bích	Trâm	25/05/1994	Bình Phước	10,0	9,33	Đạt	
105	BKCB11949	Võ Lê Bích	Trâm	19/10/2003	Quảng Nam	9,67	7,67	Đạt	
106	BKCB11950	Lê Đình Ngọc	Trâm	19/12/2002	Thành phố Hồ Chí Minh	9,33	7,83	Đạt	
107	BKCB11951	Nguyễn Mai Thuý	Trang	14/12/2000	Gia Lai	9,33	8,67	Đạt	
108	BKCB11952	Nguyễn Văn	Trí	22/02/2003	Quảng Ngãi	9,67	6,0	Đạt	
109	BKCB11953	Phan Lại Hồng	Triển	09/09/1999	Lâm Đồng	9,67	9,0	Đạt	
110	BKCB11954	Hoàng Diễm	Trình	13/01/2004	Đồng Nai	10,0	8,5	Đạt	
111	BKCB11955	Lê Thị Trung	Trình	16/08/1995	Khánh Hòa	8,67	9,0	Đạt	
112	BKCB11956	Trần Nguyễn Thảo	Trình	02/07/2000	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	8,5	Đạt	
113	BKCB11957	Phạm Quốc	Trọng	11/07/1999	Quảng Ngãi	6,67	8,17	Đạt	
114	BKCB11958	Phạm Thị Thanh	Trúc	10/07/2000	Tây Ninh	9,67	9,0	Đạt	
115	BKCB11959	Trần Quốc	Trường	27/09/2001	Nghệ An	7,33	4,33	Không đạt	
116	BKCB11960	Nguyễn Trọng	Tuần	27/05/2003	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	8,67	Đạt	

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
117	BKCB11961	Thái Khắc	Tùng	30/05/1999	Cần Thơ	8,33	7,17	Đạt	
118	BKCB11962	Nguyễn Khắc Phương	Uyên	11/01/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	7,0	8,17	Đạt	
119	BKCB11963	Hồ Phương	Uyên	02/08/2007	Thành phố Hồ Chí Minh	6,67	3,33	Không đạt	word không nội dung
120	BKCB11964	Trần Quốc	Việt	20/10/2000	Tây Ninh	10,0	9,33	Đạt	
121	BKCB11965	Nguyễn Quang	Vinh	17/06/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	9,67	9,0	Đạt	
122	BKCB11966	Nguyễn Khánh	Vy	14/06/1999	Lâm Đồng	9,0	7,67	Đạt	
123	BKCB11967	Đào Ngọc Yến	Vy	21/08/2004	Hà Nội	9,0	5,67	Đạt	
124	BKCB11968	Trần Tiểu	Yến	12/03/2004	Kiên Giang	9,67	8,83	Đạt	
125	BKCB12006	Nguyễn Minh	Cánh	01/12/2003	Tây Ninh	7,67	6,33	Đạt	
126	BKCB12007	Nguyễn Phước	Ân	22/10/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	9,33	Đạt	
127	BKCB12008	Trần Nguyễn Gia	Định	03/03/2004	Quảng Ngãi	7,5	8,5	Đạt	
128	BKCB12009	Trần Hữu	Đức	21/05/2003	Bình Định	5,5	7,33	Đạt	
129	BKCB12010	Nguyễn Thị Kim	Duy	28/08/2004	Tây Ninh	7,25	9,0	Đạt	
130	BKCB12011	Lương Nguyễn Ngân	Hà	11/11/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	9,5	8,83	Đạt	
131	BKCB12012	Võ Minh	Hiếu	04/07/2002	Đồng Tháp	9,75	8,83	Đạt	
132	BKCB12013	Phan Hữu	Hùng	25/09/2005	Hà Tĩnh	6,75	7,67	Đạt	
133	BKCB12014	Châu Thị Thu	Hương	08/11/1989	Thành phố Hồ Chí Minh	8,75	7,5	Đạt	
134	BKCB12015	Phạm Thanh	Hương	27/01/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	9,5	Đạt	
135	BKCB12016	Ngô Thị Thanh	Huyền	23/02/2004	Đắk Lắk	7,0	7,83	Đạt	
136	BKCB12017	Trần Thị Bảo	Kim	15/11/2003	Tây Ninh	8,75	8,67	Đạt	
137	BKCB12018	Đỗ Thị Thủy	Linh	05/10/2007	Hải Phòng				Vắng
138	BKCB12019	Lê Thị Thủy	Linh	11/04/1994	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	8,5	Đạt	
139	BKCB12020	Nguyễn Thị Kim	Ngân	17/10/2006	Long An	7,75	8,67	Đạt	
140	BKCB12021	Phạm Thị Kim	Ngân	10/12/1996	Bình Thuận	9,5	7,33	Đạt	
141	BKCB12022	Trần Thị Bảo	Ngân	23/02/1998	Thành phố Hồ Chí Minh	6,75	7,0	Đạt	
142	BKCB12023	Phan Thị Gia	Nghi	28/12/2006	Long An	8,0	9,33	Đạt	
143	BKCB12024	Nguyễn Hồng	Ngọc	16/06/2005	Tiền Giang	7,25	7,83	Đạt	
144	BKCB12025	Nguyễn Thành	Nhân	29/02/2004	Cần Thơ	8,0	8,67	Đạt	
145	BKCB12026	Nguyễn Thị Tuyết	Nhi	06/10/2003	An Giang	8,25	7,5	Đạt	
146	BKCB12027	Nguyễn Yến	Nhi	27/02/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	8,5	7,17	Đạt	
147	BKCB12028	Tăng Tiểu	Nhi	08/05/2001	Thành phố Hồ Chí Minh	5,25	8,33	Đạt	
148	BKCB12029	Trần Thị Huỳnh	Như	23/11/2005	Thành phố Hồ Chí Minh	6,25	5,67	Đạt	
149	BKCB12030	Nguyễn Thị Mỹ	Nữ	02/07/2006	Phú Yên	10,0	8,67	Đạt	
150	BKCB12031	Lê Thanh	Phong	12/12/2002	Long An				Vắng
151	BKCB12032	Bùi Bảo	Phúc	31/08/2005	Đồng Tháp	8,0	8,5	Đạt	
152	BKCB12033	Trương Gia	Phúc	13/02/2007	Bạc Liêu	9,25	7,83	Đạt	
153	BKCB12034	Đặng Minh	Quý	23/11/2002	Nam Định	8,75	8,67	Đạt	
154	BKCB12035	Huỳnh Thị Kim	Quyển	18/10/2006	Phú Yên	9,0	8,67	Đạt	
155	BKCB12036	Đoàn Nguyên Ý	Sinh	20/10/2003	Khánh Hòa				Vắng
156	BKCB12037	Nguyễn Minh	Tây	10/01/2005	Bình Thuận	8,5	8,5	Đạt	

STT	SBD	Họ và Tên		Ngày Sinh	Nơi Sinh	Điểm lý thuyết	Điểm Thực hành	Kết quả	Ghi chú
157	BKCB12038	Nguyễn Minh	Trí	02/02/2005	Đồng Nai	9,0	7,67	Đạt	
158	BKCB12039	Nguyễn Thị Diệu	Trình	12/03/2002	Bình Thuận	9,0	9,0	Đạt	
159	BKCB12040	Hồ Ngọc Minh	Tú	20/12/2007	Thành phố Hồ Chí Minh	9,75	9,33	Đạt	
160	BKCB12041	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	11/12/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	9,0	Đạt	
161	BKCB12042	Bùi Thị	Tuyết	02/09/2004	Thanh Hóa	8,25	5,67	Đạt	
162	BKCB12043	Nguyễn Thị	Ty	21/05/2004	Bà Rịa-Vũng Tàu	7,5	8,67	Đạt	
163	BKCB12044	Nguyễn Thị Yến	Vy	02/10/2006	Thành phố Hồ Chí Minh	9,0	8,83	Đạt	

Kết quả Đạt: Điểm lý thuyết (Trắc nghiệm) ≥ 5 và Điểm thực hành ≥ 5

Số lượng thí sinh:
 163

Số lượng hiện diện:
 158

Số thí sinh đạt:
 155

Thư ký Hội đồng

Chủ tịch Hội đồng

Ngô Quang Nhựt

Thoại Nam